

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT năm học 2024 - 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THỌ LỘC

Căn cứ Công văn số 979/PGD&ĐT ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Diễn Châu về việc triển khai thực hiện công tác công khai Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT trong trường học năm học 2024-2025;

Căn cứ Công văn số 300/UBND-PGD ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Diễn Châu về việc triển khai thực hiện công tác công khai Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT trong trường học năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của bộ phận văn phòng trường

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, năm học 2024 - 2025 của trường THCS Thọ Lộc (Điều 4,5,8,9).

Hình thức công khai: Trên trang web: <http://thcstholoc.dienchau.edu.vn/>

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận Chuyên môn, văn phòng, Tài vụ, giáo viên, nhân viên và các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT(b/c)
- Chuyên môn(T/h);
- Như điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phan Xuân Đồng

Diễn Lộc, ngày 25 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN NĂM HỌC 2024-2025

Căn cứ Công văn số 979/PGD-CTT ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Diễn Châu về việc triển khai thực hiện công tác Công khai theo Thông tư 09/2024 năm học 2024-2025;

Trường THCS Thọ Lộc công khai trong trường học đầu năm học 2024 - 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Thọ Lộc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Xóm 2, xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Thư điện tử: thcsdientho.dc@nghean.edu.vn

Trang web: <http://thcstholoc.dienchau.edu.vn/>

Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy trong huyện. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Thọ Lộc, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu:

- Chất lượng hai mặt giáo dục:

a) Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

Khối lớp	Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
6,7,8	643	579	90%	52	8%	0	0	0	0
Khối lớp	Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
9	198	179	90%	16	8%	0	0	0	0

b) Chỉ tiêu về kết quả học tập

Khối lớp	Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
6,7,8	643	129	20%	321	50%	16	2,48%	0	
Khối lớp	Tổng số học sinh	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
9	198	40	20%	99	50%	5	2,5%	0	

-Tỷ lệ lên lớp đạt: 99 %;

-Số học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS: đạt 97% trở lên

-Thi vào lớp 10 THPT: đạt: 80%

Chất lượng giáo dục học sinh giỏi:

TT	Giải	HSG	Văn hóa lớp 9	Văn hóa lớp 8	Môn GDTC	STKHKT	Olympic
1	Cấp trường	104					
	Cấp huyện		32/37	13/31	13	2	5
2	Cấp tỉnh		3		2		
3	Cấp quốc gia				2		

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trước năm 2019 Trường THCS Thọ Lộc tiền thân là trước đây là trường THCS Diễn Lộc và trường THCS Diễn Thọ.

Trường THCS Thọ Lộc được thành lập từ tháng 8 năm 2019 từ hai trường THCS Diễn Lộc và THCS Diễn Thọ; Trường được sát nhập theo Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 22 tháng 08 năm 2019 của UBND huyện Diên Châu. Trường có trụ sở chính nằm trên địa bàn xóm 2 Xã Diễn Lộc và cơ sở 2 tại điểm Diễn Thọ nằm trên địa bàn xóm 4 Đông Thọ, Diễn Thọ.

- Tổng số CB, GV, NV: 55 người (hưởng lương tại đơn vị: 55 người, biên chế 55 người. Trong đó: CBQL 02; Giáo viên trực tiếp giảng dạy 38 (số GV đi tăng cường, biệt phái: 11 GV); nhân viên: 04

-Trong nhiều năm qua trường được tặng giấy khen Tập thể lao động tiên tiến, Năm học 2023-2024 vừa qua Trường THCS Thọ Lộc được UBND tỉnh tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến xuất sắc.

4. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Phan Xuân Đồng

Số điện thoại: **0912778367**

Thư điện tử: pphanxuandong@gmail.com

5. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số: 3698/QĐ-UB ngày 06/11/2023 của UBND huyện Diên Châu

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường;

Quyết định số: 4104/QĐ-UB ngày 11/12/2023 của UBND huyện Diên Châu

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

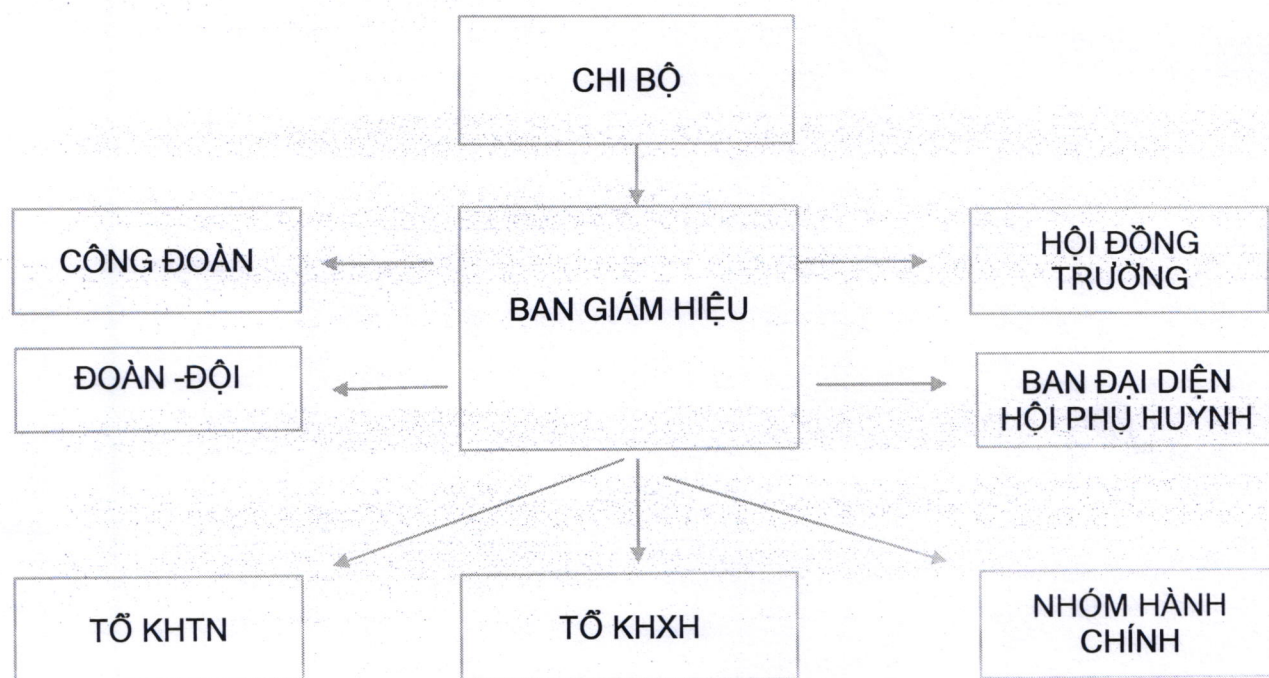
Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 2625/QĐ-UBND ngày 26/8/2019

Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng số: 2521/QĐ-UBND ngày 22/8/2024

Quyết định Luân chuyển, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng số: 146/QĐ-UBND ngày 13/01/2023.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sát nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định số: 2462/QĐ-UB ngày 22/8/2019 của UBND huyện Diên Châu.

c) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Phan Xuân Đông

Số điện thoại: 0912778367

Thư điện tử: pphanxuandong@gmail.com

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo:

- Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, học phí, lệ phí)

1. Nguồn NSNN cấp năm 2024: 9.963.000.000 đồng

- Nguồn chi lương và các khoản có tính chất lương: 9.495.000.000 đồng

- Nguồn chi hoạt động khác: 468.000.000 đồng

2. Nguồn thu học phí (NH 2023-2024): 425.850.000 đồng

3. Nguồn thu Tài trợ Giáo dục: 282.900.000 đồng

4. Thu Dạy thêm, học thêm: 892.500.000 đồng

5. Thu gửi xe đạp: 47.088.000 đồng

6. Thu quỹ Hội phụ huynh: 63.400.000 đồng

7. Thu ôn thi vào THPT: 133.200.000 đồng.

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...).

- Nguồn chi lương: 9.495.000.000 đồng

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...).

- Nguồn chi hoạt động giáo dục : 468.000.000 đồng

- Nguồn thu học phí (NH 2023-2024): 425.850.000 đồng

- Nguồn cấp bù học phí: 31.100.000 đồng

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng...).

- Hỗ trợ chi phí học tập: 38.400.000 đồng

- Chính sách hỗ trợ cho học sinh khuyết tật: 18.720.000 đồng

1.1 Các khoản thu thực hiện theo quy định

1.1.1. Học phí: Thu theo quy định tại Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định thuộc tỉnh Nghệ An quản lý từ năm học 2023-2024

Mức thu: **60.000 đ/ tháng**; Số tháng thu: 09 tháng

Thực hiện miễn – giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

1.1.2. Tiền trông giữ xe đạp: Thực hiện theo điểm b Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 80/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Mức thu: **12.000 đ/ tháng**

1.1.3. Bảo hiểm y tế: Công văn số 1566/TB-BHXH ngày 23/08/2024 của BHXH tỉnh Nghệ An về việc thông báo bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2024 – 2025; Công văn số 2262/UBND-GD&ĐT ngày 21/08/2024 của UBND huyện Diễn Châu về việc triển khai thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học: 2024 – 2025; Thực hiện thu đối với những học sinh đăng ký tham gia tại trường, những học sinh có thẻ BHYT thuộc đối tượng khác Bộ phận Tài vụ phối hợp với GVCN tổng hợp báo cáo với cơ quan BHXH.

Mức thu: 73.710^d/ tháng x 15 tháng (Áp dụng đối với học sinh khối 6)

Mức thu: 73.710^d/ tháng x 12 tháng (Áp dụng đối với học sinh khối 7 – 8)

Mức thu: 73.710^d/ tháng x 9 tháng (Áp dụng đối với học sinh khối 9)

2. Các khoản thu dịch vụ

Thực hiện Nghị Quyết số 31/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An về quy định mức thu tối đa các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập; mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Nhà trường triển khai các nội dung sau:

2.1 Dạy thêm, học thêm mức thu 18.000 đ/ buổi x 70 buổi

2.2 Photo đề kiểm tra: 60.000 đ/ năm học

2.3 Sổ liên lạc điện tử: 100.000 đ/ năm học (Thu theo sự thoả thuận giữa phụ huynh học sinh và Dịch vụ viễn thông VNPT)

2.4 Nước uống học sinh: 60.000 đ/ năm học (Thu theo sự thoả thuận giữa phụ huynh học sinh và công ty cung cấp nước)

3. Các khoản thu đóng góp tự nguyện

3.1 Vận động tài trợ cho cơ sở Giáo dục: Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 2354/SGD&ĐT-KHTC ngày 10/12/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về việc thực hiện Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2 Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh: Thực hiện theo điều 10, Thông tư số 55/2011/TT-BGD&ĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ Giáo

dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

3.3 Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

- Miễn giảm kỳ 1 năm học 2024-2025: 10.320.000 đồng
- Hỗ trợ chi phí học tập kỳ 1 năm học 2024-2025: 11.400.000 đồng
- Chính sách đối với học sinh theo TTLT số 42/2013: 22.464.000 đồng
- Tổng: 44.184.000 đồng.

3.4 Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

3.5 Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Thực hiện công khai theo Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài Chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Cán bộ quản lý: 02;

Giáo viên: 38;

Nhân viên: 04

Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử;

- Lưu: VT, KT.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia

theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đăng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Toán học	8	6	4	8	0	0	8	0	0
2	Ngữ văn	10	9	6	10	0	0	9	1	0
3	Tiếng Anh	4	4	3	4	0	0	4	0	0
4	Vật lý	1	0	1	1	0	0	1	0	0
5	Hóa học	2	2	1	2	0	0	2	0	0
6	Sinh học	2	2	2	2	0	0	2	0	0
7	Lịch sử	2	2	2	2	0	0	2	0	0
8	Địa lý	3	2	2	3	0	0	3	0	0
9	GDCD	2	2	0	2	0	0	2	0	0

10	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thể dục	3	0	3	3	0	0	3	0	0
12	Âm nhạc	1	1	0	1	0	0	1	0	0
13	Mỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Tin học	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Môn	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1		1	1			1		
2	Phó Hiệu trưởng	1	1	1	1			1		

3	Kế toán	1			1			1		
4	Văn thư	1			1					1
5	Thủ quỹ	0								
6	Thư viện	1	1	1	1			1		
7	TB-PTH	1	1	1	1					
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	1			0	1				
10	Phục vụ	0								

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 38 đạt chuẩn 100%; giáo viên chưa đạt chuẩn 0%.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 38, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 11.874m²,

Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 18,1m²; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	9	
2	Phòng vi tính	1	
3	Phòng đồ dùng	1	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	1	
6	Phòng học bộ môn Lý	1	
7	Phòng học bộ môn Hóa - Sinh	1	
8	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	
9	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
10	Phòng học bộ môn Mĩ thuật	1	
11	Phòng Ban giám hiệu	2	
12	Phòng Hội trường	1	
13	Phòng Y tế	1	
14	Phòng Đoàn đội	1	
15	Phòng bộ môn KHTN	1	
16	Phòng bộ môn KHXH	1	
17	Phòng Công đoàn	1	
18	Phòng Bảo vệ	1	
19	Nhà đa năng	0	
20	Sân thể thao	1	
21	Tổng diện tích đất	6.690	
22	Nhà xe giáo viên và học sinh	2	
23	Số máy vi tính	25	
24	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	5	
25	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	10	
26	Camera	10	
27	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	Đảm bảo mức tối thiểu	
28	Sách giá khoa 6,7,8,9/khối	Đầy đủ	
29	Sách tham khảo	Đủ dùng	
30	Internet	VNPT, Viettel	

Điểm trường 02;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 7,9m²; Đạt yêu cầu

Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	12	
2	Phòng vi tính	1	
3	Phòng đồ dùng	1	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	0	
6	Phòng học bộ môn Lý	1	
7	Phòng học bộ môn Hóa - Sinh	1	
8	Phòng học bộ môn Công nghệ	0	
9	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
10	Phòng học bộ môn Mĩ thuật	0	
11	Phòng Ban giám hiệu	1	
12	Phòng Hội trường	0	
13	Phòng Y tế	1	
14	Phòng Đoàn đội	1	
15	Phòng bộ môn KHTN	0	
16	Phòng bộ môn KHXH	0	
17	Phòng Công đoàn	0	
18	Phòng Bảo vệ	1	
19	Nhà đa năng	0	
20	Sân thể thao	1	
21	Tổng diện tích đất	3.780	
22	Nhà xe giáo viên và học sinh	3	
23	Số máy vi tính	40	
24	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	3	
25	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	13	
26	Camera	12	
27	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	Đảm bảo mức tối thiểu	
28	Sách giá khoa 6,7,8,9/khối	Đầy đủ	
29	Sách tham khảo	Đủ dùng	
30	Internet	VNPT, Viettel	

- c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
 Phòng vi tính 40 chiếc;
 Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 12 chiếc
 Đảm bảo đủ điều kiện học tập
- d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khôi 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1		X	X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X		
Tiêu chí 1.3		X	X	X	
Tiêu chí 1.4		X	X	X	
Tiêu chí 1.5		X	X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X	
Tiêu chí 1.7		X	X		
Tiêu chí 1.8		X	X		
Tiêu chí 1.9		X	X		
Tiêu chí 1.10		X	X		
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1		X	X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X		
Tiêu chí 2.3		X	X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X	
1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4					
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1		X	X		
Tiêu chí 3.2		X	X		
Tiêu chí 3.3		X	X		
Tiêu chí 3.4		X	X		
Tiêu chí 3.5		X	X	X	
Tiêu chí 3.6		X	X		
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1		X	X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	X	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		X	X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X	
Tiêu chí 5.3		X	X		
Tiêu chí 5.4		X	X		
Tiêu chí 5.5		X	X	X	
Tiêu chí 5.6		X	X	X	

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Đạt

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

d) **Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông**

1. **Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:**

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

1.1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 7 lớp, Số học sinh: 300 học sinh.

1.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.3. Đối tượng, điều kiện và căn cứ dự tuyển

Là học sinh của địa bàn 2 xã Diễn Lộc và Diễn Thọ đã hoàn thành chương trình tiểu học, trong độ tuổi quy định tại Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học hiện hành, có đủ hồ sơ hợp lệ.

-Trường hợp học sinh có hộ khẩu thường trú ngoại huyện thì phải được có sự đồng ý của Phòng GD&ĐT Diễn Châu mới tuyển sinh. (Đối với học sinh có hộ khẩu ngoài 2 xã trên thì nhà trường chỉ tuyển sinh khi chưa đủ chỉ tiêu)

1.4. Hồ sơ dự tuyển

a) Đơn xin dự tuyển vào trường THCS (theo mẫu riêng);

b) Bản chính học bạ tiểu học

c) Bản phô tô công chứng giấy khai sinh từ bản chính

1.5. Thời gian và địa điểm:

- Từ ngày 01/8/2023 đến ngày 03/8/2023: từ 8h00 phụ huynh học sinh có mặt tại trường THCS Thọ Lộc (Điểm trường Diễn Lộc) để nhận đơn theo mẫu quy định làm và nộp về cho nhà trường.

6. Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo Nghị Quyết 31/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân tỉnh Nghệ An

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 94/KH-THCSTL ngày 28/9/2024

của trường THCS Thọ Lộc, đăng tải trên Trang web:

<http://thcstholoc.dienchau.edu.vn/>

a) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

1. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

2. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

b) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	Tổng phụ trách - Hiệu trưởng - GVCN lớp
2	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	BCH Công đoàn
3	Chuyên đề Đội	Tháng 11	Hoàng Thị Thanh Loan
4	Hội khỏe Phù đổng	Tháng 11.12	Cao Xuân Khương, Trần Văn Hậu Lê Đức Phùng
5	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	BCH Công đoàn
6	Giới tính học đường	Tháng 3	Hoàng Thị Thanh Loan
7	Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn	Tháng 12	Hoàng Thị Thanh Loan
8	Trải nghiệm, hướng nghiệp	Tháng 11,12	Hoàng Thị Thanh Loan

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có). (không)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiếu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	7	305	151	0	0	6	4	0
7	5	192	96	0	0	3	0	0
8	4	148	60	0	0	3	0	0
9	5	198	113	0	0	4	0	0
Tổng	21	843	420	0	0	16	4	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	843	305	192	148	198
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	755 89,56%	274 89,83%	164 85,41%	131 88,51%	186 93,9%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	83 9,8%	30 9,8%	26 13,5%	16 10,8%	11 5,5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,23%	0	1 0,52%	0	1 0,5%

Kết quả xếp loại học lực và học tập năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
II	Số học sinh chia theo học lực	843	305	192	148	198
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	211 25,02%	102 33,44%	37 19,27%	24 16,21%	48 24,24%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	375 44,48%	112 36,72%	87 45,31%	77 52,02%	99 50%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	253 30,01%	90 29,5%	67 34,9%	46 31,08%	50 25,25%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,23%	0	1 0,52%	0	1 0,5%

Học sinh lên lớp 395/397 HS đạt 99.5%, (với 02 em ở lại lớp)

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

-Số học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THCS: 197/198 HS ;đạt :99,5%

-Thi vào lớp 10 THPT:138 em/192em dự thi ; đạt: 71,9%

138 em/197em TNTHCS; đạt: 70%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường THCS Thọ Lộc công khai trong trường học, đầu năm học 2024-2025

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Diễn Châu (b/c);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.



Phan Xuân Đồng